

PHỤ LỤC 2B

ĐĂNG KÝ DANH MỤC THUỘC KẾ HOẠCH BÊ TÔNG HOÁ GTNT NĂM 2026 THUỘC 58 XÃ, PHƯỜNG PHÍA ĐÔNG TỈNH GIA LAI
(PHẦN: SỬA CHỮA, MỞ RỘNG ĐƯỜNG GTNT)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức xi măng hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Đường liên xã (đường ĐH trước đây)	ĐX	Loại A	Loại B			
1	PHƯỜNG AN NHON	-	3,815	-	-	-	614,215	
1.1	Mở rộng tuyến đường giáp đường Bắc Nam số 3 - Hai Voi Đá	-	0,650	-	-	161	104,650	2009
1.2	Mở rộng Nguyễn Lữ kết nối Đô Đốc Bảo	-	1,500	-	-	161	241,500	2010
1.3	Mở rộng đoạn đường trước nhà ông Trần Văn Tám - Giáp đường vào cụm công Nghiệp (Tân Đức)	-	1,100	-	-	161	177,100	2013
1.4	Mở rộng đoạn đường giáp ĐH.34 đến Kè Đại Bình	-	0,565	-	-	161	90,965	2014
2	PHƯỜNG AN NHON BẮC	3,386	2,175	-	-		1.108,722	
2.1	Tổ dân phố Tịnh Hòa							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến giao thông ĐT. 40 từ ĐT. 631 (Chợ Quán mới cũ Tổ dân phố Lộc Thuận) đến Cầu ông Gành (thôn Hòa Thuận, xã Tân Phước Dân)	1,266	-	-	-	177	224,082	2010
2.2	Tổ dân phố B Hòa Đông							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường bê tông giao thông ĐH 37 đoạn tuyến từ Nhà Văn Hóa Hòa Đông đi Cầu Ông Xếp	0,720	-	-	-	177	127,440	2012
2.3	Tổ dân phố Hòa Tây							
	Tuyến đường ĐH 38 đoạn từ Cầu Cẩm Cỏ (Dương Xuân) đến cầu Ông Tùng và mở rộng nhánh rẽ ĐH38 từ cẩm cỏ đến Tháp Bánh Cảnh	0,580	-	-	-	177	102,660	2010
	Tuyến đường ĐH 38 đoạn Cầu Thái Bình 4 đến cầu cây Trây (xã Ngõ Mây)	0,820	-	-	-	177	145,140	2011
2.4	Tổ dân phố Nhon Thiện							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT 631 (trường Mẫu giáo Nhon Hạnh) đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Nhon Hạnh	-	0,640	-	-	161	103,040	2012
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT 631 đến trường THCS Nhon Hạnh	-	0,290	-	-	161	46,690	2011
2.5	Tổ dân phố Liêm Lợi							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Trường Mẫu giáo Liêm Lợi cũ đến ngã ba Trương Văn Minh Liêm Lợi	-	0,420	-	-	161	67,620	2013
	Đầu tư mặt đường ĐT Xim Khu dân cư dưới nhà Ông Châu Liêm Lợi	-	0,170	-	-	354	60,180	2014
2.6	Tổ dân phố Phú Thành							
	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Thành	-	0,255	-	-	354	90,270	2015
2.7	Tổ dân phố Thanh Giang							

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức xi măng hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Đường liên xã (đường ĐH trước đây)	ĐX	Loại A	Loại B			
	BTXM Khu dân cư Thanh Giang	-	0,400	-	-	354	141,600	2014
3	PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
4	PHƯỜNG AN NHƠN NAM	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
5	PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH	-	-	-	1,695		259,335	
5.1	TDP Nhơn Nghĩa Tây							
	Tuyến đường Nhơn Nghĩa Tây 3 (Nhà ông Kiện - Nhà ông Bình)	-	-	-	0,450	153	68,850	2007
	Tuyến đường ngõ xóm đội 9 (Nhà ông Phạm Xuân Học - Nhà ông Nguyễn Văn Giúp)	-	-	-	0,400	153	61,200	2005
5.2	TDP Quan Quang							
	Sửa chữa các Tuyến đường TDP Quan Quang: Đoạn 1: Từ ngõ bà Bùi Thị Hoa - ngõ Nguyễn Văn Sự; Đoạn 2: từ ngõ Nguyễn Văn Lãng - ngõ Hồ Văn Đan; Đoạn 3: từ bê tông tráng nhựa - Ngõ Lữ Bá Thành	-	-	-	0,235	153	35,955	2015
5.3	TDP Hiếu An							
	Tuyến đường từ nhà Đặng Minh Đức - Nguyễn Thành Trung, xóm 6	-	-	-	0,450	153	68,850	2011
	Tuyến đường từ nhà ông Khang - bà Thu, xóm 6	-	-	-	0,160	153	24,480	2010
6	PHƯỜNG BÔNG SƠN	-	2,650	-	-		774,050	
6.1	Nâng cấp mở rộng đường Lê Thanh Nghị đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Trần) đến nhà Tin (nhà ông Hiệu)	-	0,850	-	-	161	136,850	2012
6.2	Nâng cấp mở rộng đường Lam Sơn	-	1,800	-	-	354	637,200	2003
7	PHƯỜNG HOÀI NHƠN	-	1,290	-	-		207,690	
7.1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Phùng Hưng (khu phố Bình Phú)	-	1,150	-	-	161	185,150	2006
7.2	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng tuyến đường Mai Xuân Thưởng (đoạn từ nhà bà Đám đến công thủy lợi)	-	0,140	-	-	161	22,540	2003
8	PHƯỜNG HOÀI NHƠN BẮC	-	2,420	-	-		473,575	
8.1	Khu phố Cẩn Hậu							
	Tuyến đường Ngõ Nga - Suối Vàng	-	0,965	-	-	128	123,520	2008
8.2	Khu phố Phú Nông							
	Tuyến bê tông mở rộng đoạn từ Cổng Sầu Châu - Ruộng Xuân	-	0,165	-	-	161	26,565	2009
8.3	Khu phố Hy Văn							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngõ Muộn - Ngõ Long	-	0,690	-	-	161	111,090	2009
8.4	Khu phố Tân Thành 2							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ngõ Sĩ Liên	-	0,600	-	-	354	212,400	2005
9	PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG	-	-	-	0,430		65,790	
9.1	Tổ dân phố Nhuận An							

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức xi măng hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Đường liên xã (đường ĐH trước đây)	ĐX	Loại A	Loại B			
	Tuyến đường từ nhà ông Trần Phúc Thọ đến nhà ông Nguyễn Minh Phương (TDP Nhuận An)	-	-	-	0,340	153	52,020	2015
9.2	Tổ dân phố Thiện Đức							
	Tuyến đường từ quán HP đến rừng dương (TDP Kim Giao Thiện)	-	-	-	0,090	153	13,770	2013
10	PHƯỜNG HOÀI NHON NAM	-	3,791	-	-		1.342,014	
10.1	Khu phố Thái Lai							
	Mở rộng, mở rộng tuyến đường Phụng Sơn từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Ngô Đức Đệ	-	1,261	-	-	354	446,394	2009
10.2	Khu phố Thuận Thượng 1							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Tôn Thất	-	0,350	-	-	354	123,900	2015
10.3	Khu phố Đệ Đức 1							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hoàng Quốc Việt từ nhà văn hóa khu phố Đệ Đức 1 đến ngõ Đặng Văn Thúc	-	0,820	-	-	354	290,280	2004
10.4	Khu phố Đệ Đức 2, Đệ Đức 1							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nguyễn Đức Cảnh (đoạn từ nhà ông Nông đến Khu TĐC số 11 đường bộ Cao tốc Bắc – Nam	-	1,360	-	-	354	481,440	2006
11	PHƯỜNG HOÀI NHON TÂY	-	1,200	-	-		193,200	
11.1	Tổ dân phố Hội Phú							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phú sơn đến cầu Cà Te	-	1,200	-	-	161	193,200	2014
12	PHƯỜNG QUY NHON	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
13	PHƯỜNG QUY NHON BẮC	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
14	PHƯỜNG QUY NHON ĐÔNG	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
15	PHƯỜNG QUY NHON NAM	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
16	PHƯỜNG QUY NHON TÂY	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
17	PHƯỜNG TAM QUAN	-	2,170	-	-	-	349,370	
17.1	Khu phố An Quý Bắc							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Phụng Du - Túy Sơn đến ngã 3 bà Tăng	-	0,870	-	-	161	140,070	2005
17.2	Khu phố 2							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Triệu Việt Vương	-	1,000	-	-	161	161,000	2005
17.3	Khu phố 7							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Hải Triều	-	0,300	-	-	161	48,300	2012
18	XÃ AN HẠO	-	-	-	1,931		295,443	
18.1	Tuyến đường từ nhà ông Phan Minh Quang đến nhà ông Nguyễn Văn Tám	-	-	-	1,376	153	210,528	2002
18.2	ĐT 629 - Cây Thị (Hội Trung)	-	-	-	0,555	153	84,915	2015

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức xi măng hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Đường liên xã (đường ĐH trước đây)	ĐX	Loại A	Loại B			
19	XÃ AN HÒA	2,777	-	-	-		391,557	
19.1	Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ xã thực hiện							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nghĩa trang thị trấn đến Hố Trại	2,777	-	-	-	141	391,557	2012
20	XÃ AN LÃO	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
21	XÃ AN LƯƠNG	-	-	0,268	0,185		81,369	
21.1	Thôn Đông An							
	Tuyến đường từ đường Nhà Đá - An Lương cũ đến khu dân cư xóm 4	-	-	-	0,185	153	28,305	2016
21.3	Thôn Vĩnh Lợi 2							
	Sửa chữa các tuyến đường trục thôn Vĩnh Lợi 2 (Đoạn 1: Từ nhà ông Hồ Tấn Lượng đến nhà ông Nguyễn Hữu Phước; Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn Văn Nuôi đến nhà ông Hồ Tuấn Anh)	-	-	0,268	-	198	53,064	2014
22	XÃ AN NHON TÂY	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
23	XÃ AN TOÀN	2,600	-	-	-		751,000	
23.1	Thôn An Nghĩa							
	Tuyến 1: Mở rộng mặt hoàn toàn 5,5m	0,550	-	-	-	389	213,950	2006
	Tuyến 2: Mở rộng mặt 2,0m	1,050	-	-	-	141	148,050	2006
23.2	Thôn 3							
	Nâng cấp, mở rộng mặt đường từ thôn 03 đến thôn 02	1,000	-	-	-	389	389,000	2006
24	XÃ AN TUỒNG	-	5,432	-	1,580		2.164,668	
24.1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên thôn Liên Hội - Hội Nhơn	-	1,522	-	-	354	538,788	2003
24.2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ giáp ĐT 630 - Hương Quang Ân Nghĩa (PH1)	-	1,500	-	-	354	531,000	2003
24.3	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Nhà văn hóa thôn Hòa Đông - nhà ông Chiến - giáp nhà ông Huân thôn Hội Nhơn (xóm 2 đi xóm 4 thôn Hòa Đông)	-	1,380	-	-	354	488,520	2003
24.4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ nhà ông Lương Công Sang - nhà bà Đoàn Thị Tâm	-	0,820	-	-	354	290,280	2004
24.5	Nâng cấp Tuyến nội đồng thôn Xuân Sơn	-	-	-	0,650	153	99,450	2005
24.6	Nâng cấp tuyến từ ĐT 630 nhà bà Linh - ĐT 630 nhà ông Tháo	-	-	-	0,500	153	76,500	2006
24.7	Tuyến từ nhà ông Thành Thủy giáp đường số 2	-	-	-	0,150	153	22,950	2014
24.8	Tuyến từ đường số 02 đến nhà ông Lợi, ông Diệu	-	-	-	0,100	153	15,300	2015
24.9	Tuyến từ nhà ông Hải - nhà ông Đức - giáp đường số 02	-	-	-	0,180	153	27,540	2014
24.10	Nâng cấp mở rộng Tuyến từ đường liên xã nhà ông Trúc - Nhà ông Lê Văn Phúc đường số 02	-	0,210	-	-	354	74,340	2017
25	XÃ AN VINH	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
26	XÃ BÌNH AN	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức xi măng hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Đường liên xã (đường ĐH trước đây)	ĐX	Loại A	Loại B			
27	XÃ BÌNH DƯƠNG	-	2,750	-	1,400		656,950	
27.1	Sửa chữa, mở rộng tuyến đường từ QL.1A đến nhà ông Trí thôn Phú Nhiêu	-	1,000	-	-	161	161,000	Trước năm 2015
27.2	Sửa chữa, mở rộng BTXM từ Quốc lộ 1 đến sân vận động xã	-	0,900	-	-	161	144,900	Trước năm 2015
27.3	Sửa chữa và mở rộng tuyến chùa Giác Sanh đi Miếu Xóm Kêu giáp Mỹ Phong	-	0,850	-	-	161	136,850	Trước năm 2015
27.4	BTXM các tuyến đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã thôn Chánh Khoan Nam	-	-	-	0,500	153	76,500	Trước năm 2015
27.5	Mở rộng BTXM (Đoạn từ giáp QL 1A Cây Da đến thôn Tân Lộc xã Mỹ Lộc cũ)	-	-	-	0,900	153	137,700	Trước năm 2015
28	XÃ BÌNH HIỆP	-	-	-	-		-	Không đăng ký
29	XÃ BÌNH KHÊ	-	3,850	-	-		552,200	
29.1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ QL19 đến cầu Suối Cát	-	0,500	-	-	161	80,500	2010
29.2	Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Trọng đến nhà ông Chín (sân vận động)	-	0,500	-	-	161	80,500	2010
29.3	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường ngang: Đoạn từ nhà ông Huỳnh Bảy đến nhà ông Sang; đoạn nhà ông Đông đến nhà ông Hồng; đoạn từ Điện máy xanh đến nhà ông Hùng	-	0,300	-	-	161	48,300	2010
29.4	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT637 nhà ông Sanh đến giáp QL19 nhà ông Lễ	-	0,450	-	-	128	57,600	2011
29.5	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL19 đến nhà Sáu Tâm	-	1,600	-	-	128	204,800	2015
29.6	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL19 đến nhà ông Trầm	-	0,500	-	-	161	80,500	2014
30	XÃ BÌNH PHÚ	-	-	-	-		-	Không đăng ký
31	XÃ CANH LIÊN	-	-	-	-		-	Không đăng ký
32	XÃ CANH VINH	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
33	XÃ CÁT TIẾN	-	-	1,280	2,910		698,670	
33.1	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Tuyến đường từ nhà Mai Thị Tiên - Khu TDC Vùng sạt lở thiên tai Núi Cấm; Tuyến từ ngã 3 thầy tích đến giáp đê Chánh Thắng	-	-	-	1,200	153	183,600	2015
33.2	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến: Tuyến từ ĐT.639 - nhà bà Nguyễn Thị Chuộng; Tuyến từ nhà Phan Trọng đến ngõ bà Nguyễn Thị Chuộng	-	-	-	1,160	153	177,480	2014
33.3	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến: Tuyến từ Ngõ Sơn đến giáp đê Chánh Thắng; Tuyến từ Ngõ Bảy Tòng đến ngõ Nguyễn Thị Tiên	-	-	1,280	-	198	253,440	2014
33.4	Công trình: Đường BTXM GTNT xã Cát Tiến; Tuyến từ Ngõ 6 Thành đến nhà ông Huỳnh Lý	-	-	-	0,550	153	84,150	2014
34	XÃ ĐỀ GI	-	0,600	-	-		96,600	

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức xi măng hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Đường liên xã (đường ĐH trước đây)	ĐX	Loại A	Loại B			
34.1	Nâng cấp mở rộng đường BTXM tuyến từ: Cổng làng thôn Vĩnh Thành đến giáp đường CTNN	-	0,600	-	-	161	96,600	2008
35	XÃ HÒA HỘI	-	2,300	-	-		370,300	
35.1	Tuyến đường Ga Mỹ Hóa - giáp 633	-	2,300	-	-	161	370,300	2005
36	XÃ HOÀI AN	-	0,600	0,180	0,300		293,940	
36.1	Thôn Gia Trị							
	Tuyến đường từ nhà ông Trọng (Thạnh Phú) đến nhà ông Thanh (Gia Trị)	-	0,600	-	-	354	212,400	2012
36.2	Thôn Phú Thuận							
	Tuyến đường từ đường DT 650 đến Trường Tiểu học số 02 An Định	-	-	0,180	-	198	35,640	2016
36.3	Thôn An Thiện	-	-	-	-			
	Tuyến đường từ Cửa Ngọc - Cửa Châu - hồ Hóc Hào	-	-	-	0,300	153	45,900	2017
37	XÃ HỘI SƠN	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
38	XÃ KIM SƠN	-	4,611	-	0,320		1.681,254	
38.1	Thôn Kim Sơn							
	Nâng cấp mở rộng đường BTXM từ nhà ông Quang đến nhà ông Lục thôn Kim Sơn	-	0,631	-	-	354	223,374	2006
	Nâng cấp mở rộng đường BTXM từ nhà bà Hòa đến nhà ông Thọ thôn Hòa Thuận	-	0,630	-	-	354	223,020	2006
38.2	Thôn Hương Quang							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường BTXM từ nhà văn hoá thôn Hương Quang đến nhà ông Quý	-	0,500	-	-	354	177,000	2008
38.3	Thôn Nghĩa Điền							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường BTXM và mương thoát nước từ vườn ươm ông Bình đến nhà ông Vương	-	0,750	-	-	354	265,500	2008
38.4	Thôn Bình Sơn							
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường BTXM từ Cầu Đứ Nư đến nhà ông Tấn	-	0,700	-	-	354	247,800	2006
38.5	Thôn Nghĩa Nhơn							
	Tuyến từ đường lộ đến nhà ông Sinh	-	-	-	0,230	153	35,190	210
	Tuyến từ đường lộ đến nhà ông Trung	-	-	-	0,090	153	13,770	210
38.6	Thôn Nhơn Sơn							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Thủ đến nhà bà Xưa	-	1,000	-	-	354	354,000	2002
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Tri đến nhà ông Đồng	-	0,400	-	-	354	141,600	2002
39	XÃ NGÔ MÂY	-	-	-	2,850		564,150	
39.1	Thôn Phú Giáo							
	Tuyến đường từ nhà Văn Linh- Cầu Đông cũ	-	-	-	0,350	153	53,550	2013
39.2	Thôn Chánh Hội							
	Tuyến đường xóm Chánh Hóa	-	-	-	0,500	153	76,500	Trước năm 2012

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức xi măng hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Đường liên xã (đường ĐH trước đây)	ĐX	Loại A	Loại B			
	Tuyến đường xóm Chánh Lợi	-	-	-	0,700	135	94,500	Trước năm 2012
39.3	Thôn Long Hậu							
	Tuyến từ công chào thôn Long Hậu - Nhà ông Nguyễn Giàu	-	-	-	0,600	153	91,800	Trước năm 2012
39.4	Thôn Hưng Trị							
	Đường BTXMT GTNT từ nhà văn hóa thôn Hưng Trị đến công chào	-	-	-	0,700	354	247,800	Trước năm 2012
40	XÃ NHƠN CHÂU	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
41	XÃ PHÙ CÁT	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
42	XÃ PHÙ MỸ	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
43	XÃ PHÙ MỸ BẮC	-	6,090	-	-		1.142,610	
43.1	Thôn Vạn Lương							
	Sửa chữa, mở rộng đường từ QL1A nhà ông Nghĩa đến đường sắt	-	0,840	-	-	354	297,360	2012
43.2	Thôn Vạn An							
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Chang Cây Dúi đến giáp đường QL1A đi Quang Nghiêm	-	0,750	-	-	161	120,750	2012
43.3	Xã Phù Mỹ Bắc							
	Nâng cấp mở rộng từ Nhà văn hóa thôn Tân Ốc đi Vạn Định	-	3,000	-	-	161	483,000	2012
	Nâng cấp mở rộng từ Nhà văn hóa thôn Cầu Thám đi nhà ông Huỳnh	-	1,500	-	-	161	241,500	2012
44	XÃ PHÙ MỸ ĐÔNG	-	3,500	-	0,710		672,130	
44.1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ thôn 7 Bắc đi thôn 7 Nam	-	3,500	-	-	161	563,500	2010
44.2	Sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Dân đi ra nhà ông Cư, từ nhà ông Lợi đi nhà ông Ngọc	-	-	-	0,300	153	45,900	2016
44.3	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Đặng Ngọc Tâm đến nhà bà Đặng Thị Chu	-	-	-	0,410	153	62,730	2009
45	XÃ PHÙ MỸ NAM	5,000	-	-	-		1.945,000	
45.1	Tuyến đường liên xã từ chợ Đổ xã Phù Mỹ Nam đi xã Phù Mỹ	5,000	-	-	-	389	1.945,000	2011
46	XÃ PHÙ MỸ TÂY	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
47	XÃ TÂY SƠN	-	-	-	2,400		367,200	
47.1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Nguyễn Xuân Cường	-	-	-	1,400	153	214,200	2010
47.2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường BTXM từ Chùa Phước Hưng đến Ngã tư nhà bà Hiền	-	-	-	1,000	153	153,000	2010
48	XÃ TUY PHƯỚC	-	-	-	0,385		58,905	
48.1	Thôn Nhân Ân							
	Tuyến đường từ chùa Nhơn Hòa đến nhà bà Vân	-	-	-	0,150	153	22,950	2016
48.2	Thôn Diêu Trì							
	Tuyến đường từ nhà ông Cư đến nhà ông Long	-	-	-	0,100	153	15,300	2010

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức xi măng hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Đường liên xã (đường ĐH trước đây)	ĐX	Loại A	Loại B			
	Tuyến đường từ lớp mẫu giáo đội 6 đến nhà ông Dâu	-	-	-	0,135	153	20,655	2010
49	XÃ TUY PHƯỚC BẮC	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
50	XÃ TUY PHƯỚC ĐÔNG	-	-	1,740	0,170		370,530	
<i>50.1</i>	<i>Thôn Huỳnh Giản Bắc</i>							
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường bê tông từ Nhà văn hóa thôn đến xóm Huỳnh Sa (nhà ông Nguyễn Văn Năm)	-	-	1,740	-	198	344,520	2016
<i>50.2</i>	<i>Thôn Kim Đông</i>							
	Tuyến đường đầu xóm Tri Bông đến nhà bà Xin	-	-	-	0,170	153	26,010	2010
51	XÃ TUY PHƯỚC TÂY	-	-	-	6,840		1.046,520	
<i>51.1</i>	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Quán Cầm đến ngã 4 quán Thù Linh	-	-	-	1,100	153	168,300	2004
<i>51.2</i>	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ ngã tư (An Sơn- An Hòa) đến Công ty Hoàng Giang	-	-	-	0,900	153	137,700	2012
<i>51.3</i>	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Ngã tư Đại Hội đến khu Tái định cư	-	-	-	0,850	153	130,050	2004
<i>51.4</i>	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ Ngã 4 Đại Hội đến Ngõ Diên	-	-	-	0,920	153	140,760	2008
<i>51.5</i>	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ khu TĐC An Sơn ngã 5 xóm D	-	-	-	0,960	153	146,880	2004
<i>51.6</i>	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã 3 An Sơn 2 - ngã 4 Ao Cá Béc Hồ	-	-	-	0,470	153	71,910	2004
<i>51.7</i>	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã tư (An Hòa - An Sơn) đến CCN Phước An	-	-	-	1,640	153	250,920	2004
52	XÃ VẠN CANH	-	1,160	-	-		186,760	
<i>52.1</i>	<i>Thôn Hiệp Hà</i>							
	Tuyến: Nâng cấp, mở rộng đường từ nhà ông Tùy đến nhà ông Sơn (Hiệp Hà)	-	0,560	-	-	161	90,160	2005
<i>52.2</i>	<i>Thôn Hiệp Hội</i>							
	Tuyến: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Lộc (Hiệp Giao) đến nhà ông Trí (Hiệp Hội)	-	0,460	-	-	161	74,060	2005
	Tuyến: Nâng cấp, mở rộng đoạn từ nhà ông Thành đến Nghĩa địa Hiệp Hội	-	0,140	-	-	161	22,540	2005
53	XÃ VẠN ĐỨC	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
54	XÃ VĨNH QUANG	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
55	XÃ VĨNH SƠN	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
56	XÃ VĨNH THẠNH	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
57	XÃ VĨNH THỊNH	-	-	-	-	-	-	Không đăng ký
58	XÃ XUÂN AN	-	-	-	4,300		657,900	
<i>58.1</i>	<i>Thôn Chánh Lạc</i>							
	Tuyến đường từ Ngõ Sỹ đến nhà máy nước sạch	-	-	-	0,750	153	114,750	2017

TT	Danh mục/ Tuyến đường	Loại đường (Km)				Định mức xi măng hỗ trợ (Tấn/Km)	Lượng xi măng hỗ trợ (Tấn)	Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Đường liên xã (đường ĐH trước đây)	ĐX	Loại A	Loại B			
58.2	Thôn Tường Sơn							
	Tuyến đường từ ngõ Tự đến ngõ Quyền	-	-	-	0,800	153	122,400	2018
	Tuyến đường từ ngõ Liên đến ngõ Kiềm	-	-	-	0,500	153	76,500	2018
	Tuyến đường từ hồ Tường Sơn đến ngõ Hùng	-	-	-	0,450	153	68,850	2018
58.3	Thôn Phú Gia							
	Tuyến đường từ ngõ Vân đến ngõ Tâm ở Hậu Phú Kiều	-	-	-	0,200	153	30,600	2000
58.4	Thôn Liên Trì							
	Tuyến đường từ QL19B vào Tứ Liên	-	-	-	1,600	153	244,800	2005
TỔNG CỘNG		13,763	50,404	3,468	28,406	-	20.433,617	